

Chuyên đề: Câu tường thuật (Reported Speech) với câu cảm thán và câu xin lỗi

Trong tiếng Anh, câu tường thuật không chỉ dùng để thuật lại câu trần thuật, câu hỏi hay câu mệnh lệnh mà còn dùng cho các loại câu đặc biệt như câu cảm thán và câu xin lỗi. Để chuyển đổi chính xác, chúng ta cần sử dụng các động từ tường thuật (reporting verbs) phù hợp để thể hiện đúng cảm xúc và ý định của người nói.

1. Tường thuật câu cảm thán (Reported Exclamatory Sentences)

Câu cảm thán được dùng để bộc lộ một cảm xúc mạnh (vui, buồn, ngạc nhiên, tức giận...). Khi chuyển sang câu gián tiếp, chúng ta biến câu cảm thán thành một câu trần thuật và sử dụng các động từ tường thuật mang sắc thái cảm xúc.

1.1. Cấu trúc với "What" và "How"

Đây là dạng câu cảm thán phổ biến nhất. Khi tường thuật, chúng ta thường dùng động từ **exclaim** / **say that** và chuyển cấu trúc cảm thán thành câu khẳng định, thường có thêm các từ nhấn mạnh như **very**, **really**, **great**.

a. Cảm thán với "What + (a/an) + adj + N!"

Cấu trúc này được chuyển đổi thành một câu trần thuật, trong đó danh từ và tính từ được giữ lại.

Công thức: S + exclaimed/said that + S + was/were + (a/an) + very/really + adj + N.

• **Ví dụ 1:**

Câu trực tiếp: "What a lovely baby!" she said.

Câu tường thuật: She exclaimed that the baby was very lovely. (Hoặc: She exclaimed that it was a very lovely baby.)

• **Ví dụ 2:**

Câu trực tiếp: "What a difficult test!" the students said.

Câu tường thuật: The students exclaimed that the test was very difficult. (Hoặc: The students exclaimed that it had been a very difficult test.)

b. Cảm thán với "How + adj/adv + S + V!"

Tương tự, cấu trúc này cũng được biến đổi thành câu trần thuật.

Công thức: S + exclaimed/said that + S + V + very/really + adv/adj.

• **Ví dụ 1:**

Câu trực tiếp: "How beautiful she is!" he said.

Câu tường thuật: He exclaimed that she was very beautiful.

• **Ví dụ 2:**

Câu trực tiếp: "How well she sings!" my mother said.

Câu tường thuật: My mother remarked that she sang very well.

1.2. Sử dụng các động từ tường thuật và cụm từ đặc biệt

Thay vì chỉ dùng "exclaimed that", ta có thể sử dụng các cụm từ diễn tả cảm xúc một cách cụ thể hơn, giúp câu văn tự nhiên và giàu sắc thái hơn.

a. Exclaim/Cry out with + Noun (cảm xúc)

Chúng ta có thể dùng các danh từ chỉ cảm xúc như **joy (vui sướng)**, **delight (thích thú)**, **excitement (hào hứng)**, **anger (tức giận)**, **surprise (ngạc nhiên)**.

Công thức: S + exclaimed/cried out + with + Noun (emotion).

• Ví dụ 1:

Câu trực tiếp: "Hooray! Our team has won the championship!" they shouted.

Câu tường thuật: They cried out with joy that their team had won the championship.

• Ví dụ 2:

Câu trực tiếp: "Oh no! I've lost my wallet," she said.

Câu tường thuật: She cried out with frustration that she had lost her wallet.

b. Give an exclamation of + Noun (cảm xúc)

Cấu trúc này cũng tương tự như trên, thường dùng để diễn tả một tiếng kêu đột ngột thể hiện cảm xúc.

Công thức: S + gave an exclamation of + Noun (emotion).

• Ví dụ 1:

Câu trực tiếp: "Wow!" he said when he saw the gift.

Câu tường thuật: He gave an exclamation of surprise when he saw the gift.

1.3. Tường thuật lời khen, lời chúc mừng

Đối với các câu cảm thán mang ý nghĩa khen ngợi hoặc chúc mừng, chúng ta sử dụng các động từ tường thuật tương ứng.

a. Compliment sb on sth (Khen ai về điều gì)

Công thức: S + complimented + O + on + N/V-ing.

• Ví dụ 1:

Câu trực tiếp: He said to me, "Your new haircut is fantastic!"

Câu tường thuật: He complimented me on my new haircut.

b. Congratulate sb on sth (Chúc mừng ai về điều gì)

Công thức: S + congratulated + O + on + N/V-ing.

• Ví dụ 1:

Câu trực tiếp: "Congratulations on your graduation, Lan!" said Nam.

Câu tường thuật: Nam congratulated Lan on her graduation.

2. Tường thuật câu xin lỗi (Reported Apologies)

Khi tường thuật một lời xin lỗi, chúng ta thường dùng động từ **apologize**. Cấu trúc này khá đơn giản và trực tiếp.

2.1. Cấu trúc cơ bản với "apologize"

Đây là cách phổ biến và trang trọng nhất để tường thuật lời xin lỗi.

Công thức: S + apologized + (to O) + for + V-ing / Noun Phrase.

- **Giải thích:**

- **(to O):** Nếu lời xin lỗi có đối tượng người nghe cụ thể, ta thêm "to + tân ngữ".
- **for + V-ing:** Dùng khi lời xin lỗi đi kèm với một hành động.
- **for + Noun Phrase:** Dùng khi lời xin lỗi về một sự việc hoặc một danh từ.

- **Ví dụ 1 (với V-ing):**

Câu trực tiếp: "I'm sorry I broke your vase," Tim said to his mother.

Câu tường thuật: Tim apologized to his mother for breaking her vase.

- **Ví dụ 2 (với Noun Phrase):**

Câu trực tiếp: "I'm sorry for the trouble I've caused," the boy said.

Câu tường thuật: The boy apologized for the trouble he had caused.

- **Ví dụ 3 (không có tân ngữ):**

Câu trực tiếp: "Sorry, I'm late," she said.

Câu tường thuật: She apologized for being late.

2.2. Tường thuật lời xin lỗi kèm lời giải thích

Nếu người nói đưa ra lý do cho hành động của mình sau khi xin lỗi, chúng ta có thể kết hợp cả hai vế trong câu tường thuật.

Công thức: S + apologized for + V-ing/N + and explained that + S + V (lùi thì).

- **Ví dụ 1:**

Câu trực tiếp: "I'm sorry I didn't call you. I lost my phone," Mark said to Jane.

Câu tường thuật: Mark apologized to Jane for not calling her and explained that he had lost his phone.

• **Ví dụ 2:**

Câu trực tiếp: "I'm sorry for the mess. We were having a party," they said.

Câu tường thuật: They apologized for the mess and explained that they had been having a party.

3. Bảng tổng hợp và lưu ý quan trọng

Bảng tổng hợp nhanh

Loại câu	Câu trực tiếp (Ví dụ)	Câu tường thuật (Ví dụ)
Cảm thán (What)	"What a wonderful day!"	She exclaimed that it was a wonderful day.
Cảm thán (How)	"How generous you are!"	He remarked that I was very generous.
Khen ngợi	"Your dress is beautiful," she said.	She complimented me on my beautiful dress.
Xin lỗi	"I'm sorry for making you wait."	He apologized for making me wait.

Lưu ý quan trọng

1. **Chọn đúng động từ tường thuật:** Việc lựa chọn động từ tường thuật (exclaim, apologize, compliment, congratulate, remark...) là yếu tố then chốt để truyền tải đúng ý nghĩa và cảm xúc của câu nói gốc.
2. **Thay đổi đại từ, tính từ sở hữu:** Tương tự như các loại câu tường thuật khác, bạn cần thay đổi đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu và tính từ sở hữu cho phù hợp với ngữ cảnh. (Ví dụ: "Your dress" -> "my dress").
3. **Lùi thì của động từ:** Nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ (said, exclaimed, apologized...), động từ trong mệnh đề được tường thuật phải lùi một thì.
4. **Thay đổi trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:** Các trạng từ như "now", "today", "here"... cũng cần được chuyển đổi tương ứng ("then", "that day", "there"...).